

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-47
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-43
Phụ lục I: Thông tin so sánh	44-46
Phụ lục II: Thông tin chi tiết về các cam kết thuê hoạt động	47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ 07 ngày 18 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hồng Thanh	Chủ tịch
Ông Hồ Quốc Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên
Ông Trần Vũ Ngọc	Thành viên
Ông Hoàng Tuấn Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Quốc Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Chu Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Quỳnh Châu	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Phạm Hồng Thanh – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hồng Thanh

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ này, chúng tôi vẫn chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về tính hiện hữu và giá trị tồn thất (nếu có) của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 01/01/2026 và 30/06/2026. Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) liên quan đến khoản mục "Hàng tồn kho", "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" và các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		474.996.349.006	389.317.704.629
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	42.918.544.694	73.920.745.046
111	1. Tiền		42.918.544.694	14.876.372.035
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	59.044.373.011
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	93.548.278.954	41.236.233.867
121	1. Chứng khoán kinh doanh		462.500.000	462.500.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		93.085.778.954	40.773.733.867
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		166.477.599.065	140.117.014.822
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	139.830.641.244	129.849.621.388
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31.902.994.344	16.039.832.283
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.475.451.436	2.959.049.110
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.731.487.959)	(8.731.487.959)
140	IV. Hàng tồn kho	9	142.538.339.576	116.971.204.106
141	1. Hàng tồn kho		142.538.339.576	116.971.204.106
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.513.586.717	17.072.506.788
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11	8.015.986.696	6.386.595.154
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.046.231.708	8.749.277.201
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	1.451.368.313	1.936.634.433
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		519.833.254.565	494.763.311.752
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.171.680.000	983.180.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.171.680.000	983.180.000
220	II. Tài sản cố định		141.057.214.215	139.916.674.466
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	106.267.433.930	112.438.442.497
222	- Nguyên giá		728.543.742.876	734.464.299.053
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(622.276.308.946)	(622.025.856.556)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	32.714.938.328	27.160.616.914
225	- Nguyên giá		41.255.383.620	34.920.917.330
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.540.445.292)	(7.760.300.416)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	2.074.841.957	317.615.055
228	- Nguyên giá		6.301.702.820	4.385.702.820
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.226.860.863)	(4.068.087.765)
240	IV. Bất động sản đầu tư	15	155.185.736.148	158.163.290.506
241	- Nguyên giá		215.523.522.871	215.523.522.871
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.337.786.723)	(57.360.232.365)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn	10	36.758.639.815	5.019.114.848
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		36.758.639.815	5.019.114.848
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	131.253.596.656	131.253.596.656
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		131.253.596.656	131.253.596.656
270	VII. Tài sản dài hạn khác		54.406.387.731	59.427.455.276
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11	54.406.387.731	59.427.455.276
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		994.829.603.571	884.081.016.381

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		528.967.416.293	443.723.443.323
310	I. Nợ ngắn hạn		469.529.184.334	388.344.366.455
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	99.994.872.117	85.847.822.899
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		504.502.600	5.921.000
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	18	2.635.310.905	2.677.779.435
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	21	5.885.966.015	2.702.247.134
315	5. Phải trả người lao động		20.315.876.209	23.551.298.289
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	6.834.568.448	5.434.498.285
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	20	4.483.951.509	3.820.606.055
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.435.281.076	5.722.444.125
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	287.423.694.145	244.745.936.632
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		36.015.161.310	13.835.812.601
330	II. Nợ dài hạn		59.438.231.959	55.379.076.868
338	1. Phải trả dài hạn khác	19	7.614.953.830	6.060.943.830
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	51.823.278.129	49.318.133.038
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	465.862.187.278	440.357.573.058
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		192.000.000.000	192.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		192.000.000.000	192.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn		217.386.850	217.386.850
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		196.445.073.930	177.036.846.756
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.087.229.326	14.520.649.520
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.112.497.172	56.582.689.932
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.563.650.000	(4.917.170.067)
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		60.548.847.172	61.499.859.999
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		994.829.603.571	884.081.016.381

Trần Thị Thanh Hương
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Hồ Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Phạm Hồng Thanh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	559.806.213.232	457.744.879.597
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	132.151.600
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		559.806.213.232	457.612.727.997
11	4. Giá vốn hàng bán	26	487.086.706.260	408.947.132.722
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.719.506.972	48.665.595.275
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	27	48.333.635.601	56.627.890.318
23	8. Chi phí tài chính	28	11.918.650.420	8.929.684.026
24	Trong đó: Chi phí đi vay		11.031.994.386	8.782.383.124
25	9. hàng	29	2.779.672.143	623.122.176
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	43.104.907.428	38.213.879.148
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.249.912.582	57.526.800.243
31	12. Thu nhập khác	31	916.425.910	191.347.656
32	13. Chi phí khác	32	243.641.058	981.907.478
40	14. Lợi nhuận khác		672.784.852	(790.559.822)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		63.922.697.434	56.736.240.421
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	3.373.850.262	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60.548.847.172	56.736.240.421
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	3.154	2.955



Trần Thị Thanh Hương
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Hồ Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Phạm Hồng Thanh
Người đại diện theo pháp luật

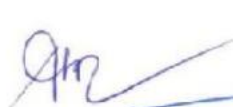
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		577.582.873.198	522.756.489.559
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(449.077.051.604)	(369.125.184.802)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(92.461.680.443)	(78.693.265.828)
04	4. Chi phí đi vay đã trả		(10.949.248.416)	(8.821.849.777)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(6.191.643.048)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.157.812.803	1.380.073.665
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.606.873.367)	(21.798.532.157)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.645.832.171	39.506.087.612
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(62.852.998.536)	(6.148.485.350)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		300.000.000	165.172.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(119.538.789.658)	(47.335.685.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		68.058.372.713	7.335.685.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		47.350.324.641	55.346.167.592
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(66.683.090.840)	9.362.854.969
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		520.360.039.017	424.459.354.566
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(477.377.272.009)	(408.124.062.479)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(3.301.384.404)	(1.828.995.300)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.918.818.530)	(9.550.240.680)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		30.762.564.074	4.956.056.107
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(31.274.694.595)	53.824.998.688
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		73.920.745.046	20.438.468.675
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		272.494.243	168.426.243
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	42.918.544.694	74.431.893.606




Trần Thị Thanh Hương
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Hồ Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Phạm Hồng Thanh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ 07 ngày 18 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 192.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 192.000.000.000 VND; tương đương 19.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 1.393 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 1.251 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe. Chi tiết: Sản xuất phụ tùng xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: bến bãi đỗ xe, văn phòng làm việc, siêu thị, kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng;
- Sản xuất các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng, sản xuất, lắp ráp ô tô, điện lạnh, điện dân dụng, trang thiết bị vệ sinh và các mặt hàng tiêu dùng khác, sản xuất các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2026, hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty có sự cải thiện so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu thuần đạt 559,81 tỷ VND, tăng 22,33%, trong khi giá vốn hàng bán tăng 19,11%, qua đó giúp lợi nhuận gộp tăng 49,43%, đạt 72,72 tỷ VND. Tuy nhiên, doanh thu hoạt động tài chính giảm 14,65%, trong khi chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Nhờ kết quả tích cực từ hoạt động sản xuất, kinh doanh chính và lợi nhuận khác được cải thiện, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 63,25 tỷ VND, tăng 9,95%. Những yếu tố này đã làm cho lợi nhuận trước thuế kỳ này của Công ty tăng 12,67% so với cùng kỳ năm trước.

1.5 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy số 01	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 03	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 04	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long tại Hưng Yên	Hưng Yên	Hoạt động theo ủy quyền của Công ty

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 39 của báo cáo tài chính này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty, được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, bất động sản đầu tư;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Quyền sử dụng đất không kỳ hạn | Không trích khấu hao |

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất và tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất đến hết tháng 03/2058, dự kiến sẽ phân bổ chi phí từ tháng 01/2027 khi nhà máy chính thức đi vào hoạt động sản xuất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 đến 36 tháng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Riêng các khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả cho phần vốn nhà nước, Công ty thực hiện chi trả chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty được thông qua.

2.19 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.21 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê nhân công và các chi phí khác,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.22 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính Công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.26 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.27 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.29 . Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.30 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.31 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.32 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 . Thông tin bộ phận

Đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh cơ khí chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	167.617.213	133.381.932
Tiền gửi không kỳ hạn	42.750.927.481	14.742.990.103
Các khoản tương đương tiền	-	59.044.373.011
	42.918.544.694	73.920.745.046

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị
		VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam Chi nhánh Thành Đô	VND	19.777.722
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Hà Nội	VND	12.345.683.894
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thành Đô	VND	2.777.759.522
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam Hội sở chính	VND	6.959.889
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Ba Đình	VND	76.568.290
Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga Chi nhánh Sở giao dịch	VND	1.227.374.722
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex Chi nhánh Thăng Long	VND	22.905.362
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thành Đô	USD	20.226.677.979
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Hà Nội	USD	4.471.068.027
Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga Chi nhánh Sở giao dịch	USD	9.912.803
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Hà Nội	EUR	1.566.239.271
		42.750.927.481

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	83.642.546.897	83.642.546.897	40.773.733.867	40.773.733.867
Chứng chỉ tiền gửi	9.443.232.057	9.443.232.057	-	-
	<u>93.085.778.954</u>	<u>93.085.778.954</u>	<u>40.773.733.867</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Giá trị
			VND
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>			
- Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	VND	6,5% - 7,3%	52.900.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	4,2% - 6,5%	30.742.546.897
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>			
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	5,5%	9.443.232.057
			<u>93.085.778.954</u>

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
BID	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	462.500.000	1.570.284.000	-	462.500.000	1.440.661.500	-
	<u>462.500.000</u>	<u>1.570.284.000</u>	<u>-</u>	<u>462.500.000</u>	<u>1.440.661.500</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 30/06/2026, Công ty đang nắm giữ 37.035 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Mã cổ phiếu: BID).

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	131.253.596.656	131.253.596.656	-	131.253.596.656	131.253.596.656	-
	<u>131.253.596.656</u>	<u>131.253.596.656</u>	<u>-</u>	<u>131.253.596.656</u>	<u>131.253.596.656</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Phố Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô và xe máy

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	24.678.561.051	-	26.963.252.200	-
- Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	24.678.561.051	-	26.963.252.200	-
Bên khác	115.152.080.193	(5.498.905.689)	102.886.369.188	(5.498.905.689)
- Công ty Honda Việt Nam	27.288.454.468	-	32.985.871.840	-
- IKEA Supply AG	9.577.911.832	-	9.586.057.306	-
- Kingfield international Enterprise Limited	46.984.151.560	-	26.046.430.524	-
- Phải thu khách hàng khác	31.301.562.333	(5.498.905.689)	34.268.009.518	(5.498.905.689)
	139.830.641.244	(5.498.905.689)	129.849.621.388	(5.498.905.689)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Foshan Greatness Trade Co., Ltd.	1.309.724.905	-	4.899.821.272	-
- Công ty TNHH Thạch Bích	-	-	3.631.100.000	-
- Công ty Cổ phần Ốc Vít Brother Việt Nam	1.706.854.963	-	1.716.434.643	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Cẩm	19.201.809.745	-	-	-
- Các khách hàng khác	9.684.604.731	(2.625.823.964)	5.792.476.368	(2.625.823.964)
	31.902.994.344	(2.625.823.964)	16.039.832.283	(2.625.823.964)

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu các công ty cho thuê tài chính	1.889.350.075	-	1.492.159.624	-
Tạm ứng	757.211.902	-	649.463.175	-
Phải thu khác	828.889.459	(606.758.306)	817.426.311	(606.758.306)
	3.475.451.436	(606.758.306)	2.959.049.110	(606.758.306)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.171.680.000	-	983.180.000	-
- Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.067.480.000	-	878.980.000	-
- Công ty khác	104.200.000	-	104.200.000	-
	1.171.680.000	-	983.180.000	-

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	5.498.905.689	-	5.498.905.689	-
- Công ty Lắp máy Điện nước và Xây dựng	1.088.582.138	-	1.088.582.138	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Khuôn mẫu HP TECH Việt Nam	1.837.928.097	-	1.837.928.097	-
- Công ty Cổ phần Hanel - Mirolin	533.619.030	-	533.619.030	-
- Các đối tượng khác	2.038.776.424	-	2.038.776.424	-
Trả trước cho người bán	2.625.823.964	-	2.625.823.964	-
Phải thu khác	606.758.306	-	606.758.306	-
	8.731.487.959	-	8.731.487.959	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	67.701.335.362	-	47.543.214.788	-
Công cụ, dụng cụ	6.996.229.036	-	7.172.853.357	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.463.315.882	-	25.056.331.942	-
Sản phẩm	42.992.869.440	-	32.814.214.163	-
Hàng hoá	4.384.589.856	-	4.384.589.856	-
	142.538.339.576	-	116.971.204.106	-

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	36.573.983.095	36.573.983.095	1.889.854.848	1.889.854.848
- Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm cơ kim khí (*)	36.573.983.095	36.573.983.095	1.454.864.848	1.454.864.848
- Công trình khác	-	-	434.990.000	434.990.000
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	184.656.720	184.656.720	3.129.260.000	3.129.260.000
- Sửa chữa bảo dưỡng công trình máy móc khác	184.656.720	184.656.720	3.129.260.000	3.129.260.000
	36.758.639.815	36.758.639.815	5.019.114.848	5.019.114.848

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01-NQ/ĐHĐCĐ-2019 ngày 22/06/2019, Công ty chủ trương đầu tư xây dựng dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất hàng cơ kim khí - Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long" tại Khu công nghiệp Minh Quang, phường Thượng Hồng, tỉnh Hưng Yên. Tổng mức đầu tư của dự án là 351,33 tỷ VND. Theo thông báo khởi công xây dựng số 04/HY-KKTL ngày 05/02/2026, ngày khởi công là ngày 06/02/2026 và thời gian hoàn thành dự kiến là ngày 06/10/2026. Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty đã hoàn thành nghiệm thu lần 1 các hạng mục về thi công xây dựng và cung cấp, lắp đặt thiết bị cho dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất hàng cơ kim khí - Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long".

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.342.322.548	2.549.627.396
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	2.804.248.353	2.592.757.256
Các khoản khác	869.415.795	1.244.210.502
	8.015.986.696	6.386.595.154
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.125.930.698	15.740.268.072
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.522.595.657	5.761.548.514
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng KCN Minh Quang Hưng Yên (*)	37.757.861.376	37.757.861.376
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	167.777.314
	54.406.387.731	59.427.455.276

(*) Khoản chi phí bao gồm tiền thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng phục vụ đầu tư dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất hàng cơ kim khí - Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long", tại Khu công nghiệp Minh Quang, phường Thượng Hồng, tỉnh Hưng Yên. Thời gian thuê đất được xác định đến hết tháng 03/2058. Hiện tại, dự án đang trong giai đoạn triển khai đầu tư và dự kiến sẽ phân bổ vào chi phí từ tháng 01/2027 khi nhà máy chính thức đi vào hoạt động sản xuất.

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	228.871.360.245	450.394.600.994	19.682.386.911	35.515.950.903	734.464.299.053
- Mua trong kỳ	-	5.097.853.822	-	730.830.000	5.828.683.822
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	3.334.033.710	-	3.334.033.710
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15.083.273.709)	-	-	(15.083.273.709)
Số dư cuối kỳ	228.871.360.245	440.409.181.107	23.016.420.621	36.246.780.903	728.543.742.876
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	181.731.000.118	409.675.351.315	10.514.101.784	20.105.403.339	622.025.856.556
- Khấu hao trong kỳ	4.096.755.420	7.129.625.895	362.010.905	2.078.316.999	13.666.709.219
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.667.016.880	-	1.667.016.880
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15.083.273.709)	-	-	(15.083.273.709)
Số dư cuối kỳ	185.827.755.538	401.721.703.501	12.543.129.569	22.183.720.338	622.276.308.946
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	47.140.360.127	40.719.249.679	9.168.285.127	15.410.547.564	112.438.442.497
Tại ngày cuối kỳ	43.043.604.707	38.687.477.606	10.473.291.052	14.063.060.565	106.267.433.930

Chi tiết một số tài sản có định hữu hình có giá trị lớn tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị còn lại
		VND	VND
Hệ thống phòng cháy chữa cháy NM1	Đang sử dụng	23.513.404.839	16.663.982.942
Nhà SX chính (DA XK) PX Đ1	Đang sử dụng	38.335.517.287	14.245.837.038

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản có định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24.698.239.508 VND.
- Nguyên giá tài sản có định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 394.582.997.140 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	30.029.313.249	4.891.604.081	34.920.917.330
- Thuê tài chính	9.051.000.000	617.500.000	9.668.500.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(3.334.033.710)	(3.334.033.710)
Số dư cuối kỳ	39.080.313.249	2.175.070.371	41.255.383.620
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.304.137.237	3.456.163.179	7.760.300.416
- Khấu hao trong kỳ	2.200.815.489	246.346.267	2.447.161.756
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	(1.667.016.880)	(1.667.016.880)
Số dư cuối kỳ	6.504.952.726	2.035.492.566	8.540.445.292
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	25.725.176.012	1.435.440.902	27.160.616.914
Tại ngày cuối kỳ	32.575.360.523	139.577.805	32.714.938.328

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm máy tính có tổng nguyên giá tại thời điểm 30/06/2026 là 6.301.702.820 VND, khấu hao lũy kế tính đến ngày 30/06/2026 là 4.226.860.863 VND, khấu hao trong kỳ là 158.773.098 VND, giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình là 2.074.841.957 VND.

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	200.778.412.293	14.745.110.578	215.523.522.871
Số dư cuối kỳ	200.778.412.293	14.745.110.578	215.523.522.871
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	57.360.232.365	-	57.360.232.365
- Khấu hao trong kỳ	2.977.554.358	-	2.977.554.358
Số dư cuối kỳ	60.337.786.723	-	60.337.786.723
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	143.418.179.928	14.745.110.578	158.163.290.506
Tại ngày cuối kỳ	140.440.625.570	14.745.110.578	155.185.736.148

- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 12.910.611.683 VND (6 tháng đầu năm 2025 là 12.870.298.790 VND).

- Bất động sản đầu tư của Công ty là dự án công trình tòa nhà văn phòng số 1 Lương Yên, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2016 và đã quyết toán hoàn thành năm 2020.

- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu năm		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị		Tăng		Giảm	Giá trị
	VND		VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô ⁽¹⁾	238.434.136.972		516.860.039.017		474.740.665.969	280.553.510.020
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội ⁽²⁾	84.215.996.742		292.604.925.325		253.704.317.196	123.116.604.871
- Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch ⁽³⁾	119.913.376.031		186.226.455.490		186.688.233.021	119.451.598.500
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽⁴⁾	19.834.379.439		20.021.632.369		19.877.730.992	19.978.280.816
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	14.470.384.760		18.007.025.833		14.470.384.760	18.007.025.833
- Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch ⁽⁵⁾	6.311.799.660		4.446.374.909		3.887.990.444	6.870.184.125
- Ngân hàng khác ⁽⁶⁾	1.173.212.087		-		586.606.040	586.606.047
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁷⁾	10.000.000		-		-	10.000.000
	5.128.587.573		4.446.374.909		3.301.384.404	6.273.578.078
	244.745.936.632		521.306.413.926		478.628.656.413	287.423.694.145
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch ⁽⁵⁾	1.173.212.087		-		586.606.040	586.606.047
- Ngân hàng khác ⁽⁶⁾	10.000.000		-		-	10.000.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁷⁾	21.246.720.611		5.501.520.000		3.301.384.404	23.446.856.207
- Vay cá nhân dài hạn ⁽⁸⁾	33.200.000.000		3.500.000.000		2.050.000.000	34.650.000.000
	55.629.932.698		9.001.520.000		5.937.990.444	58.693.462.254
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.311.799.660)		(4.446.374.909)		(3.887.990.444)	(6.870.184.125)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	49.318.133.038					51.823.278.129

Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2026 (VND)	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/40327/H ĐTD	13/01/2026	160.000.000.000	Quy định theo từng Giấy nhận nợ.	Đến hết ngày 31/12/2026	123.116.604.871	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 468/2025-HĐCVHM/NHCT 129-KTL	25/07/2025	120.000.000.000	Quy định theo từng Giấy nhận nợ.	Đến hết ngày 24/07/2026	119.451.598.500	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
3	Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số HM01/2025/7922 7/HĐTD	29/08/2025	20.000.000.000	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	19.978.280.816	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình							
	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2026/CTD/VNC BBD-KKTL	26/06/2026	20.000.000.000	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	18.007.025.833	Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2026 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2027 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
5	Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch					586.606.047	586.606.047		
	TDH.01/2021/079227/HĐTD	01/11/2021	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở giao dịch	10,5%	60 tháng kể từ ngày giải ngân	586.606.047	586.606.047	Đầu tư hệ thống thiết bị nâng cao năng lực sản xuất, cải tiến chất lượng sản phẩm	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vay với giá trị là 68.805 USD.
6	Ngân hàng khác					10.000.000	10.000.000		
7	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					23.446.856.207	6.273.578.078		
	02.042/2022/TSC-CTTC	07/11/2022	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10,50%	48 tháng	79.037.280	79.037.280	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.036/2023/TSC-CTTC	18/04/2023	MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10,50%	60 tháng	1.490.236.000	812.856.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.142/2023/TSC-CTTC	25/10/2023		10,00%	60 tháng	778.936.000	311.568.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.072/2024/TSC-CTTC	27/06/2024		10,00%	60 tháng	412.698.000	133.848.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.014/2024/TSC-CTTC	30/01/2024		10,00%	60 tháng	1.490.954.800	559.104.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.030/2025/TSC-CTTC	18/03/2025		9,50%	60 tháng	486.838.000	126.996.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.035/2025/TSC-CTTC	18/03/2025		9,50%	60 tháng	725.860.000	189.360.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.065/2025/TSC-CTTC	09/07/2025		10,10%	60 tháng	2.572.500.000	630.000.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.095/2025/TSC-CTTC	18/08/2025		9,50%	60 tháng	1.290.000.000	309.600.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.070/2025/TSC-CTTC	18/07/2025		10,10%	60 tháng	726.029.300	170.832.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2026 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2027 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	02.088/2025/TSC-CTTC	11/08/2025	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10,10%	60 tháng	536.112.000	126.144.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.069/2025/TSC-CTTC	18/07/2025		10,10%	60 tháng	910.590.600	214.260.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.126/2025/TSC-CTTC	02/10/2025		10,10%	60 tháng	390.866.664	90.200.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.145/2025/TSC-CTTC	17/10/2025		10,10%	60 tháng	499.529.000	113.100.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.129/2025/TSC-CTTC	06/10/2025		10,10%	60 tháng	311.018.131	70.419.200	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.106/2025/TSC-CTTC	11/08/2025		10,10%	60 tháng	365.995.440	84.456.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.091/2025/TSC-CTTC	06/10/2025		10,10%	60 tháng	688.364.000	152.976.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.087/2025/TSC-CTTC	11/08/2025		10,10%	60 tháng	246.537.592	55.823.998	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.128/2025/TSC-CTTC	06/10/2025		10,10%	60 tháng	1.545.831.000	350.004.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.127/2025/TSC-CTTC	06/10/2025		10,10%	60 tháng	2.610.002.000	579.996.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.092/2025/TSC-CTTC	30/09/2025		10,10%	60 tháng	704.392.000	162.600.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.005/2026/TSC-CTTC	21/01/2026		9,25%	60 tháng	515.434.000	108.516.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.006/2026/TSC-CTTC	21/01/2026		9,26%	60 tháng	2.230.401.600	461.462.400	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.007/2026/TSC-CTTC	21/01/2026		9,25%	60 tháng	1.838.692.800	380.419.200	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.

Công ty Cổ phần Kim khi Thăng Long

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2026 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2027 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
8	Vay cá nhân					34.650.000.000	-		
	01-2026/HBVV/KKTL-HTT	01/04/2026	Hồ Thị Thùy	8,5%	01/04/2028	1.050.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02-2026/HBVV/KKTL-HTT	13/04/2026	Hồ Thị Thùy	8,5%	13/04/2028	1.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01-2026/HBVV/KKTL-HTM	01/04/2026	Hoàng Thị Miên	8,5%	01/04/2028	250.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01-2026/HBVV/KKTL-NTD	01/04/2026	Nguyễn Thị Dung	8,5%	01/04/2028	3.300.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02-2026/HBVV/KKTL-NTD	01/04/2026	Nguyễn Thị Dung	8,5%	01/04/2028	3.350.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03-2026/HBVV/KKTL-NTD	08/06/2026	Nguyễn Thị Dung	8,5%	08/06/2028	2.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01-2026/HBVV/KKTL-NMP	01/04/2026	Nguyễn Minh Phương	8,5%	01/04/2028	700.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01-2026/HBVV/KKTL-ĐĐH	01/04/2026	Đỗ Đức Hoàng	8,5%	01/04/2028	3.500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02-2026/HBVV/KKTL-ĐĐH	01/04/2026	Đỗ Đức Hoàng	8,5%	01/04/2028	4.200.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03-2026/HBVV/KKTL-ĐĐH	01/04/2026	Đỗ Đức Hoàng	8,5%	01/04/2028	3.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	04-2026/HBVV/KKTL-ĐĐH	01/04/2026	Đỗ Đức Hoàng	8,5%	01/04/2028	3.500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01-2026/HBVV/KKTL-VNB	01/04/2026	Vũ Ngọc Bích	8,5%	01/04/2028	1.100.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02-2026/HBVV/KKTL-VNB	15/04/2026	Vũ Ngọc Bích	8,5%	15/04/2028	500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01-2026/HBVV/KKTL-HPH	01/04/2026	Hà Phan Hưng	8,5%	01/04/2028	7.200.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
Tổng cộng						58.693.462.254	6.870.184.125		

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	23.450.040	60.190.788
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	23.450.040	60.190.788
Bên khác	99.971.422.077	85.787.632.111
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	10.702.628.114	16.616.101.747
Công ty Cổ phần Kim loại SHT Việt Nam	12.286.230.363	9.032.091.475
Công ty TNHH Việt Nam Nippon Steel Pipe	7.248.431.269	7.520.788.910
Công ty TNHH Ánh Dương	23.117.759.445	8.212.573.930
Công ty TNHH Bảo Quân Vina	8.698.511.430	2.821.264.020
Phải trả nhà cung cấp khác	37.917.861.456	41.584.812.029
	99.994.872.117	85.847.822.899

18 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	2.635.310.905	2.677.779.435
	2.635.310.905	2.677.779.435

- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu: 2.635.310.905 VND. Một số nguyên nhân chậm thanh toán do: cổ đông chưa đăng ký lưu ký chứng khoán, chưa cung cấp thông tin tài khoản, cổ đông mất liên lạc.

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	3.062.420.908	2.997.756.138
- Bảo hiểm xã hội	251.029.060	255.521.966
- Phải trả lãi vay	663.289.350	596.235.618
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.458.541.758	1.872.930.403
	5.435.281.076	5.722.444.125
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.614.953.830	6.060.943.830
+ Kingfield International Enterprise Limited	2.563.844.400	2.563.844.400
+ Woodstream Corporation	2.152.099.430	2.152.099.430
+ Công ty khác	2.899.010.000	1.345.000.000
	7.614.953.830	6.060.943.830

20 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ về cho thuê mặt bằng	4.483.951.509	3.820.606.055
	4.483.951.509	3.820.606.055

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long

21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	549.698.552	449.381.267	158.887.091	158.887.091	549.698.552	449.381.267
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	212.999.626	1.368.420	937.518	-	213.430.528
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.362.008.955	-	3.373.850.262	-	876.742.835	2.888.584.142
Thuế Thu nhập cá nhân	14.569.263	46.053.939	608.060.571	515.613.578	14.569.263	138.500.932
Thuế Tài nguyên	-	5.586.680	38.509.431	38.138.471	-	5.957.640
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	27.581.772	3.602.827.528	3.400.941.644	-	229.467.656
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.357.663	1.960.643.850	5.000.000	5.000.000	10.357.663	1.960.643.850
	1.936.634.433	2.702.247.134	7.788.503.303	4.119.518.302	1.451.368.313	5.885.966.015

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

22 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠNG

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí đi vay	281.158.481	265.466.243
- Trích trước chi phí thuế nhân công	3.299.377.994	1.910.761.100
- Trích trước chi phí suất ăn	904.213.588	944.718.600
- Chi phí tiền điện, nước	48.982.010	1.526.345.212
- Chi phí bao bì, vật tư	1.730.062.565	216.433.320
- Chi phí phải trả khác	570.773.810	570.773.810
	6.834.568.448	5.434.498.285

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	192.000.000.000	217.386.850	167.682.512.342	3.993.419.484	66.271.881.500	430.165.200.176
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	56.736.240.421	56.736.240.421
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	19.881.564.450	(65.931.931.893)	(46.050.367.443)
Tăng vốn trong kỳ từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.354.334.414	(9.354.334.414)	-	-
Số dư cuối kỳ trước	192.000.000.000	217.386.850	177.036.846.756	14.520.649.520	57.076.190.028	440.851.073.154
Số dư đầu năm nay	192.000.000.000	217.386.850	177.036.846.756	14.520.649.520	56.582.689.932	440.357.573.058
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	60.548.847.172	60.548.847.172
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	16.974.806.980	(52.019.039.932)	(35.044.232.952)
Tăng vốn trong kỳ từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	19.408.227.174	(19.408.227.174)	-	-
Số dư cuối kỳ này	192.000.000.000	217.386.850	196.445.073.930	12.087.229.326	65.112.497.172	465.862.187.278

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/ĐHCD/2026 ngày 26 tháng 05 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00	16.974.806.980
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	44,99	25.455.642.952
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ) (*)	23,75	13.440.000.000
Quỹ thưởng người quản lý chuyên trách	1,26	712.240.000

(*) Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức cho cổ đông UBND Thành phố Hà Nội với số tiền 8.876.350.000 VND theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019 và điểm t khoản 4 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 (Thuyết minh 23c)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
UBND Thành phố Hà Nội	66,04	126.805.000.000	66,04	126.805.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	14,42	27.684.380.000	14,42	27.684.380.000
Các cổ đông khác	19,54	37.510.620.000	19,54	37.510.620.000
	100,00	192.000.000.000	100,00	192.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	192.000.000.000	192.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	192.000.000.000	192.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.677.779.435	2.477.128.995
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	8.876.350.000	14.400.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.876.350.000	14.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(8.918.818.530)	(9.550.240.680)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(8.918.818.530)	(9.550.240.680)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	2.635.310.905	7.326.888.315

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.200.000	19.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.200.000	19.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.200.000	19.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.087.229.326	14.520.649.520
	12.087.229.326	14.520.649.520

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	50.196.942.449	27.261.270.289
- Trên 1 năm đến 5 năm	173.678.611.398	112.507.903.390
- Trên 5 năm	64.864.800.000	75.675.600.000
	288.740.353.847	215.444.773.679

b) Cam kết thuê hoạt động

Thông tin chi tiết về các tài sản thuê hoạt động của Công ty được trình bày tại phụ lục II đính kèm Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

c) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	940.514,18	31.890,10
- Đồng Euro (EUR)	52.727,34	3.440,42

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	529.440.539.397	425.730.709.983
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.365.673.835	32.014.169.614
	559.806.213.232	457.744.879.597
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	144.891.307.449	138.783.176.287

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	472.486.496.699	393.904.184.573
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.600.209.561	15.042.948.149
	487.086.706.260	408.947.132.722
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)		
Tổng giá trị mua vào:	115.708.000	3.151.127.550

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.687.752.957	262.743.203
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	45.504.158.848	55.127.217.497
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	141.723.796	1.057.847.175
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	180.082.443
	48.333.635.601	56.627.890.318
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan	45.504.158.848	55.127.217.497
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>		

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	11.031.994.386	8.782.383.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	827.191.196	147.300.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	59.464.838	-
	11.918.650.420	8.929.684.026

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.704.333	6.391.427
Chi phí nhân công	498.547.714	520.664.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.174.476.694	57.021.580
Chi phí khác bằng tiền	102.943.402	39.044.711
	2.779.672.143	623.122.176

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.790.411.597	1.344.042.289
Chi phí nhân công	28.684.727.877	24.246.963.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.098.284.934	1.040.502.008
Thuế, phí, lệ phí	3.946.099.734	3.935.596.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.088.427.500	3.348.007.421
Chi phí khác bằng tiền	4.496.955.786	4.303.905.869
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(5.137.656)
- Hoàn nhập dự phòng	-	(5.137.656)
	43.104.907.428	38.213.879.148

31 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	300.000.000	165.172.727
Tiền phạt thu được	3.843.846	20.516.669
Các khoản được hỗ trợ, tiền thưởng	7.020.000	-
Thu nhập từ bán phế liệu	605.552.727	-
Thu nhập khác	9.337	5.658.260
	916.425.910	191.347.656
Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan	7.020.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>		

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế nhập khẩu không được hoàn	-	703.071.803
Các khoản bị phạt hợp đồng, phạt thuế	155.318.733	183.881.394
Khấu hao tài sản cố định	-	33.856.500
Thù lao Ban kiểm soát	84.000.000	54.000.000
Chi phí khác	4.322.325	7.097.781
	243.641.058	981.907.478

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.922.697.434	56.736.240.421
Các khoản điều chỉnh tăng	243.641.058	821.229.457
- Chi phí không hợp lệ	243.641.058	821.229.457
Các khoản điều chỉnh giảm	(47.297.087.183)	(57.557.469.878)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(45.504.158.848)	(55.127.217.497)
- Chuyển lỗ các năm trước	(1.660.421.921)	(2.023.731.456)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(132.506.414)	(406.520.925)
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.869.251.309	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.373.850.262	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(1.362.008.955)	(1.362.008.955)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.011.841.307	(1.362.008.955)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	60.548.847.172	56.736.240.421
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	60.548.847.172	56.736.240.421
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.200.000	19.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.154	2.955

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	354.530.206.636	300.169.346.237
Chi phí nhân công	126.363.417.670	108.154.725.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.250.198.431	18.484.007.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.603.356.383	14.212.878.418
Chi phí khác bằng tiền	9.971.875.597	8.350.008.983
	537.719.054.717	449.370.966.403

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư ngắn hạn	1.570.284.000	-	-	1.570.284.000
	1.570.284.000	-	-	1.570.284.000
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	1.440.661.500	-	-	1.440.661.500
	1.440.661.500	-	-	1.440.661.500

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.750.927.481	-	-	42.750.927.481
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137.200.428.685	1.171.680.000	-	138.372.108.685
Các khoản cho vay	83.642.546.897	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	9.443.232.057	-	-	9.443.232.057
	273.037.135.120	1.171.680.000	-	190.566.268.223
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.787.363.114	-	-	73.787.363.114
Phải thu khách hàng, phải thu khác	126.703.006.503	983.180.000	-	127.686.186.503
Các khoản cho vay	40.773.733.867	-	-	40.773.733.867
	241.264.103.484	983.180.000	-	242.247.283.484

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	287.423.694.145	51.823.278.129	-	339.246.972.274
Phải trả người bán, phải trả khác	108.065.464.098	7.614.953.830	-	115.680.417.928
Chi phí phải trả	6.834.568.448	-	-	6.834.568.448
	402.323.726.691	59.438.231.959	-	461.761.958.650
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	244.745.936.632	49.318.133.038	-	294.064.069.670
Phải trả người bán, phải trả khác	94.248.046.459	6.060.943.830	-	100.308.990.289
Chi phí phải trả	5.434.498.285	-	-	5.434.498.285
	344.428.481.376	55.379.076.868	-	399.807.558.244

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/ĐHCĐ/2026 ngày 26/05/2026, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025, trong đó mức cổ tức năm 2025 được chia bằng tiền với tỷ lệ 7% vốn điều lệ, tương ứng 700 VND/cổ phiếu, với tổng số cổ tức là 13.440.000.000 VND.

Theo Thông báo số 06/KKTL ngày 05/08/2026 của Công ty "Về ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2025 cho cổ đông", ngày đăng ký cuối cùng là 18/08/2026 và ngày thanh toán cổ tức là 28/08/2026. Cổ đông có chứng khoán lưu ký nhận cổ tức tại thành viên lưu ký nơi mở tài khoản; cổ đông có chứng khoán chưa lưu ký thực hiện nhận cổ tức tại Công ty theo quy định.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Công ty liên kết
Ủy Ban Nhân dân thành phố Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Điều hành Công ty
Các cá nhân là người có liên quan của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (Chi tiết được trình bày tại Báo cáo tình hình quản trị Công ty hàng kỳ)	Người có liên quan tới Ban điều hành Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	144.891.307.449	138.783.176.287
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	144.891.307.449	138.783.176.287
Mua hàng	115.708.000	3.151.127.550
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	115.708.000	3.151.127.550
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.504.158.848	55.127.217.497
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	45.504.158.848	55.127.217.497
Trả cổ tức	8.876.350.000	9.510.375.000
Ủy Ban Nhân dân thành phố Hà Nội	8.876.350.000	9.510.375.000
Thu nhập khác	7.020.000	-
Ủy Ban Nhân dân thành phố Hà Nội	7.020.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Phạm Hồng Thanh	Chủ tịch HĐQT	391.539.346	344.735.758
Ông Hồ Quốc Bình	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	351.043.407	310.432.708
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	317.484.800	246.930.905
Ông Trần Vũ Ngọc	Thành viên HĐQT	30.000.000	12.000.000
Ông Hoàng Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	30.000.000	18.000.000
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	336.231.414	293.334.414
Bà Chu Thị Thanh Mai	Trưởng BKS	286.911.414	244.083.644
Bà Nguyễn Quỳnh Châu	Thành viên BKS	12.000.000	9.000.000
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên BKS	12.000.000	9.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. (Xem chi tiết tại Phụ lục I - Thông tin so sánh).



Trần Thị Thanh Hương
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Hồ Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Phạm Hồng Thanh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Mã số		Khoản mục		Số tiền		Số tiền	
				VND		VND	
		a) Bảng Cân đối kế toán					
		TÀI SẢN					
110		1. Tiền và các khoản tương đương tiền	73.396.897.846	110		73.920.745.046	
112		2. Các khoản tương đương tiền	58.520.525.811	112		59.044.373.011	Trình bày lại
120		II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.205.046.897	120		41.236.233.867	
123		1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40.742.546.897	123		40.773.733.867	Trình bày lại, đổi tên
130		III. Các khoản phải thu ngắn hạn	140.672.048.992	130		140.117.014.822	Trình bày lại
136		3. Phải thu ngắn hạn khác	3.514.083.280	135		2.959.049.110	Trình bày lại, đổi mã số
137		4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.731.487.959)	136		(8.731.487.959)	Đổi mã số
150		V. Tài sản ngắn hạn khác	17.072.506.788	160		17.072.506.788	Đổi mã số
151		1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6.386.595.154	161		6.386.595.154	Đổi mã số, đổi tên
152		2. Thuế GTGT được khấu trừ	8.749.277.201	162		8.749.277.201	Đổi mã số
153		3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.936.634.433	163		1.936.634.433	Đổi mã số
210		I. Các khoản phải thu dài hạn	983.180.000	210		983.180.000	
216		2. Phải thu dài hạn khác	983.180.000	215		983.180.000	Đổi mã số
230		III. Bất động sản đầu tư	158.163.290.506	240		158.163.290.506	Đổi mã số
231		- Nguyên giá	215.523.522.871	241		215.523.522.871	Đổi mã số
232		- Giá trị hao mòn lũy kế	(57.360.232.365)	242		(57.360.232.365)	Đổi mã số
240		IV. Tài sản dở dang dài hạn	5.019.114.848	250		5.019.114.848	Đổi mã số
242		1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.019.114.848	252		5.019.114.848	Đổi mã số
260		VI. Tài sản dài hạn khác	59.427.455.276	270		59.427.455.276	Đổi mã số
261		1. Chi phí trả trước dài hạn	59.427.455.276	271		59.427.455.276	Đổi mã số, đổi tên

Công ty Cổ phần Kim khí Thắng Long

**Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**

**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025**

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	884.081.016.381	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	884.081.016.381
300	C - NỢ PHẢI TRẢ	443.201.182.307	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	443.723.443.323
	NGUỒN VỐN			NGUỒN VỐN	
310	I. Nợ ngắn hạn	387.822.105.439	310	I. Nợ ngắn hạn	388.344.366.455
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	2.677.779.435
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.702.247.134	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	2.702.247.134
314	4. Phải trả người lao động	23.551.298.289	315	5. Phải trả người lao động	23.551.298.289
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.434.498.285	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.434.498.285
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.820.606.055	319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	3.820.606.055
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	7.877.962.544	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	5.722.444.125
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	244.745.936.632	321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	244.745.936.632
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.835.812.601	323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.835.812.601
330	II. Nợ dài hạn	55.379.076.868	330	II. Nợ dài hạn	55.379.076.868
337	1. Phải trả dài hạn khác	6.060.943.830	338	1. Phải trả dài hạn khác	6.060.943.830
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	49.318.133.038	339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	49.318.133.038
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	440.357.573.058	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	440.357.573.058
410	I. Vốn chủ sở hữu				
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	217.386.850	412	2. Thặng dư vốn	217.386.850
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	56.582.689.932	420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	56.582.689.932
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(4.917.170.067)	420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(4.917.170.067)
421b	LNST chưa phân phối năm nay	61.499.859.999	420b	LNST chưa phân phối kỳ này	61.499.859.999
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	522.261.016			

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	56.627.890.318	22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	56.627.890.318	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	8.929.684.026	23	6. Chi phí tài chính	8.929.684.026	Đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	8.782.383.124	24	Trong đó: Chi phí đi vay	8.782.383.124	Đổi mã số, đổi tên

PHỤ LỤC II: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

STT	Vị trí	Diện tích	Thời hạn	Phương thức thanh toán	Mục đích sử dụng
1	Lô đất số 195 phố Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội	107,2 m ²	Từ năm 2008 đến năm 2058	Thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
2	Lô đất số 2 Giảng Võ, phường Giảng Võ, Hà Nội	180,4 m ²	Từ năm 2005 đến năm 2035	Thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
3	Lô đất số 41 Giảng Võ, phường Giảng Võ, Hà Nội	314 m ²	Từ năm 2005 đến năm 2035	Thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
4	Lô đất số 1 Lương Yên, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội	1.404,8 m ²	Từ năm 2004 đến năm 2034	Thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng tòa nhà chung cư và văn phòng
5	Lô đất phường Phúc Lợi, Hà Nội	22.314,4 m ²	Từ năm 2016 đến năm 2066	Thuê đất trả tiền hàng năm	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
6	Lô đất phường Phúc Lợi, Hà Nội	22.692 m ²	Từ năm 2016 đến năm 2066	Thuê đất trả tiền hàng năm	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
7	Lô đất phường Phúc Lợi, Hà Nội	11.625 m ²	Từ năm 2016 đến năm 2066	Thuê đất trả tiền hàng năm	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
8	Lô đất Phường Minh Khai, Hà Nội	16.358 m ²	Từ năm 2000 đến năm 2050	Thuê đất trả tiền hàng năm	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
9	Lô đất Khu Công nghiệp Minh Quang, phường Thượng Hồng, tỉnh Hưng Yên	30.000 m ²	Từ năm 2022 đến năm 2058	Thuê đất trả tiền một lần	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
10	Lô đất phường Phúc Lợi, Hà Nội	1.733 m ²	Từ năm 2006 đến năm 2056	Thuê đất trả tiền hàng năm	Làm sân bãi, trồng cây xanh

